

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng
theo TCVN ISO 9001:2015 tại UBND thị xã Hoài Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ khoa học và Công nghệ về việc công bố mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND huyện Hoài Nhơn về việc Ban hành Kế hoạch chuyển đổi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện Hoài Nhơn (nay là thị xã Hoài Nhơn);

Xét đề nghị của Văn phòng HĐND và UBND thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động quản lý và giải quyết thủ tục hành chính tại UBND thị xã Hoài Nhơn (có Danh mục đính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc thị xã (trừ Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã); Cán bộ, công chức, viên chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN Bình Định;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Trương

**DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TCVN ISO 9001: 2015 TẠI UBND THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 12 / 2020
của UBND thị xã Hoài Nhơn)*

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
A	Theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng		
1	Sổ tay HTQLCL	STCL	
2	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.01	
3	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT.02	
4	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.03	
5	Quy trình Hành động khắc phục	QT.04	
B	Quy trình giải quyết TTHC		
I. Lĩnh vực Chứng thực			
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-TP.CT-01	
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-TP.CT-02	
3	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT-TP.CT-03	
4	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản	QT-TP.CT-04	
5	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-TP.CT-05	
6	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-TP.CT-06	
7	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-TP.CT-07	
8	Chứng thực chữ ký của người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng T pháp	QT-TP.CT-08	
9	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng T pháp	QT-TP.CT-09	
10	Chứng thực hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT-TP.CT-10	
11	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia tài sản mà tài sản là động sản	QT-TP.CT-11	
12	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT-TP.CT-12	
II. Lĩnh vực hộ tịch			
13	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT-TP.HT-01	
14	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-02	
15	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-03	
16	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-04	
17	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-05	
18	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-06	
19	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-07	
20	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-08	
21	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT-TP.HT-09	

22	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-TP.HT-10	
23	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-TP.HT-11	
24	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử, thay đổi hộ tịch)	QT-TP.HT-12	
25	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-13	
26	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-TP.HT-14	
27	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-15	
28	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-TP.HT-16	
III. Lĩnh vực hòa giải cơ sở			
29	Hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT-TP.HG-01	
IV. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước			
30	Giải quyết bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-TP.HG-02	
31	Phục hồi danh dự	QT-TP.HG-03	
V. Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng			
32	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	QT-YT-01	
VI. Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng			
33	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-NV.TĐKT-01	
34	Tặng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến	QT-NV.TĐKT-02	
35	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua	QT-NV.TĐKT-03	
36	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT-NV.TĐKT-04	
37	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích xuất sắc, đột xuất	QT-NV.TĐKT-05	
38	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích vượt trội	QT-NV.TĐKT-06	
39	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích cho gia đình	QT-NV.TĐKT-07	
VII. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về công tác hội			
40	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	QT-NV.CTH-01	
41	Thủ tục thành lập hội	QT-NV.CTH-02	
42	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	QT-NV.CTH-03	
43	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT-NV.CTH-04	
44	Thủ tục đổi tên hội	QT-NV.CTH-05	
45	Thủ tục hội tự giải thể	QT-NV.CTH-06	
46	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT-NV.CTH-07	
VIII. Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập			
47	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT-NV.ĐVSN-01	
48	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT-NV.ĐVSN-02	
49	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT-NV.ĐVSN-03	
IX. Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo			

50	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo	QT-NV.TG-01	
51	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã/phường thuộc thị xã	QT-NV.TG-02	
52	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã/phường thuộc thị xã	QT-NV.TG-03	
53	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở thị xã	QT-NV.TG-04	
54	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở thị xã	QT-NV.TG-05	
55	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở thị xã	QT-NV.TG-06	
56	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-NV.TG-07	
X. Lĩnh vực Thủy lợi			
57	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND thị xã (trên địa bàn từ 02 xã/phường trở lên)	QT-NN.TL-01	
58	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND thị xã	QT-NN.TL-02	
59	Thẩm định, phê duyệt Đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND thị xã	QT-NN.TL-03	
60	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND thị xã (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT-NN.TL-04	
XI. Lĩnh vực Thủy sản			
61	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-NN.TS-01	
62	Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-NN.TS-02	
XVII. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn			
63	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	QT-NN.KTPT-01	
XVIII. Lĩnh vực Phòng chống thiên tai			
64	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT-NN.PCTT-01	
65	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT-NN.PCTT-02	
XIV. Lĩnh vực Lâm nghiệp			
66	Phê duyệt thiết kế dự toán công trình lâm sinh	QT-NN.LN-01	
67	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế dự toán công trình lâm sinh	QT-NN.LN-02	
68	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	QT-NN.LN-03	
XV. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn			
69	Hỗ trợ liên kết sản xuất	QT-NN.PTNT-01	
70	Phê duyệt kế hoạch Khuyến nông địa phương	QT-NN.PTNT-02	
XVI. Lĩnh vực Kinh doanh khí			
71	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-KTHT.KDK-01	
72	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-KTHT.KDK-02	
73	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-KTHT.KDK-03	
XVII. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước			

74	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-KTHT.HH-01	
75	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-KTHT.HH-02	
76	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-KTHT.HH-03	
77	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT-KTHT.HH-04	
78	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT-KTHT.HH-05	
79	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT-KTHT.HH-06	
80	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-KTHT.HH-07	
81	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-KTHT.HH-08	
82	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-KTHT.HH-09	
XVIII. Lĩnh vực Công nghiệp địa phương			
83	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT-KTHT.CN-01	
XIX. Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng			
84	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	QT-KTHT.CTXD-01	
XIX. Lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng			
85	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT-KTHT.XD-01	
86	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT-KTHT.XD-02	
87	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT-KTHT.XD-03	
88	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-KTHT.XD-04	
89	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-KTHT.XD-05	
90	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-KTHT.XD-06	
91	Cấp giấy phép di dời công trình đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-KTHT.XD-07	

92	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	QT-KTHT.XD-08	
93	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	QT-KTHT.XD-09	
94	Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	QT-KTHT.XD-10	
XX	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng		
95	Cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT-KTHT.QHXD-01	
XXI	Lĩnh vực Quy hoạch, kiến trúc		
96	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-KTHT.QH-01	
97	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện	QT-KTHT.QH-02	
XXII	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật		
98	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT-KTHT.HT-01	
99	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường làm nơi để xe	QT-KTHT.HT-02	
101	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động văn hóa, thể thao, xã hội	QT-KTHT.HT-03	
102	Gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường đô thị ngoài mục đích giao thông	QT-KTHT.HT-04	
XXIII	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh		
102	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT-TCKH.HKD-01	
103	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT-TCKH.HKD-02	
104	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT-TCKH.HKD-03	
105	Chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh	QT-TCKH.HKD-04	
106	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (do hư hỏng, mất)	QT-TCKH.HKD-05	
XXIV	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hợp tác xã		
107	Đăng ký thành lập Hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-01	
108	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	QT-TCKH.HTX-02	
109	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-03	
110	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-04	
111	Tạm ngừng hoạt động của Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-05	
112	Chấm dứt hoạt động của Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-06	
113	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT-TCKH.HTX-07	

114	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT-TCKH.HTX-08	
115	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT-TCKH.HTX-09	
116	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-10	
117	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT-TCKH.HTX-11	
118	Cấp tài gray chung mại đăng ký hợp tác xã, gray chung mại đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-12	
119	Thay đổi cơ quan đăng ký Hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-13	
120	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-14	
121	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-15	
122	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT-TCKH.HTX-16	
XXV	Lĩnh vực quản lý công sản		
123	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-01	
124	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-02	
125	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-03	
126	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan mua nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-04	
127	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-05	
128	Quyết định điều chuyển tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-06	
129	Quyết định bán tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-07	
130	Quyết định bán tài sản công cho người duy mại theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-08	
131	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-09	
132	Quyết định thanh lý tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-10	
133	Quyết định tiêu hủy tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-11	
134	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hỏng, bị hư hại (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-12	
135	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-13	
136	Mua quyền hóa đơn (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-14	
137	Mua hóa đơn lẻ (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện)	QT-TCKH.QLCS-15	
XXVI.	Lĩnh vực phát thanh truyền hình và thông tin điện tử		

138	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-VHTT.THĐT-01	
139	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-VHTT.THĐT-02	
140	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-VHTT.THĐT-03	
141	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-VHTT.THĐT-04	
XXVII. Lĩnh vực Gia đình			
142	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-VHTT.GĐ-01	
143	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-VHTT.GĐ-02	
144	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-VHTT.GĐ-03	
145	Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-VHTT.GĐ-04	
146	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-VHTT.GĐ-05	
147	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-VHTT.GĐ-06	
XXVIII. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
148	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	QT-VHTT.VHCS-01	
149	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	QT-VHTT.VHCS-02	
150	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT-VHTT.VHCS-03	
151	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT-VHTT.VHCS-04	
152	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	QT-VHTT.VHCS-05	
153	Công nhận “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương	QT-VHTT.VHCS-06	
154	Công nhận “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương	QT-VHTT.VHCS-07	
155	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT-VHTT.VHCS-08	
156	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT-VHTT.VHCS-09	
157	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT-VHTT.VHCS-10	
158	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT-VHTT.VHCS-11	
XXIX. Lĩnh vực Lữ hành			
159	Cấp Giấy công nhận Khu du lịch cấp tỉnh	QT-VHTT.LH-01	(liên thông)
XXX. Lĩnh vực Du lịch			
160	Cấp Giấy công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	QT-VHTT.DL-01	(liên thông)
161	Cấp Giấy công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	QT-VHTT.DL-02	(liên thông)
162	Cấp Giấy công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	QT-VHTT.DL-03	(liên thông)
163	Cấp Giấy công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	QT-VHTT.DL-04	(liên thông)

164	Cấp Giấy công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	QT-VHTT.DL-05	(liên thông)
XXXI. Lĩnh vực Thư viện			
165	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.	QT-VHTT.TV-01	
166	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.	QT-VHTT.TV-02	
167	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.	QT-VHTT.TV-03	
XXXII. Lĩnh vực Xuất bản, in, phát hành			
168	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-VHTT.XB-01	
169	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-VHTT.XB-02	
XXXIII. Lĩnh vực Người có công			
170	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công tử trần	QT-LĐTBXH.NCC-01	
171	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT-LĐTBXH.NCC-02	
172	Thủ tục lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT-LĐTBXH.NCC-03	
173	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT-LĐTBXH.NCC-04	
174	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-LĐTBXH.NCC-05	
175	Thủ tục giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-LĐTBXH.NCC-06	
176	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT-LĐTBXH.NCC-07	
177	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng tử trần	QT-LĐTBXH.NCC-08	
178	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	QT-LĐTBXH.NCC-09	
179	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-LĐTBXH.NCC-10	
180	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-LĐTBXH.NCC-11	
181	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ.	QT-LĐTBXH.NCC-12	
182	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT-LĐTBXH.NCC-13	
183	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-LĐTBXH.NCC-14	
184	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-LĐTBXH.NCC-15	
185	Thủ tục giải quyết chế độ đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-LĐTBXH.NCC-16	
186	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-LĐTBXH.NCC-17	
187	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-LĐTBXH.NCC-18	

188	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-LĐTBXH.NCC-19	
189	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT-LĐTBXH.NCC-20	
190	Thủ tục xác nhận thương binh, người thương binh thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước	QT-LĐTBXH.NCC-21	
191	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-LĐTBXH.NCC-22	Liên thông
XXXIV. Lĩnh vực trẻ em			
192	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-LĐTBXH.TE-01	
193	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-LĐTBXH.TE-02	
XXXV. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			
194	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	QT-LĐTBXH.BTXH-01	
195	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT-LĐTBXH.BTXH-02	
196	Đăng ký tham tập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp tại gray chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-LĐTBXH.BTXH-03	
197	Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-LĐTBXH.BTXH-04	
198	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-LĐTBXH.BTXH-05	
199	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-LĐTBXH.BTXH-06	
200	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-LĐTBXH.BTXH-07	
201	Thủ tục hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc	QT-LĐTBXH.BTXH-08	
202	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-LĐTBXH.BTXH-09	
203	Cấp tại, điều chỉnh gray phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	QT-LĐTBXH.BTXH-10	
204	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp là trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng	QT-LĐTBXH.BTXH-11	
205	Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp, gồm: nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-LĐTBXH.BTXH-12	

XXXVI. Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động			
206	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	QT-LĐTBXH.LĐVL-01	
207	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT-LĐTBXH.LĐVL-02	
XXXVII. Lĩnh vực Phòng , chống, tệ nạn xã hội			
208	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-LĐTBXH.TNXH-01	
209	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	QT-LĐTBXH.TNXH-02	
XXXVIII. Lĩnh vực thanh tra			
210	Xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm và tiến hành một cuộc thanh tra	QT-TTr-01	
211	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-TTr-02	
212	Giải quyết khiếu nại lần hai	QT-TTr-03	
213	Giải quyết khiếu tố cáo	QT-TTr-04	
XXXIX. Lĩnh vực Môi trường			
214	Đăng ký xác nhận/ đăng ký xác nhận lại Kế hoạch bảo vệ môi trường	QT-TNMT.MT-01	
XXXX. Lĩnh vực Tài nguyên nước			
215	Lấy ý kiến UBND cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh	QT-TNMT.MTN-01	
216	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT-TNMT.MTN-02	
XXXXI. Lĩnh vực Đất đai			
217	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT-TNMT.ĐĐ-01	
218	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	QT-TNMT.ĐĐ-02	
219	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	QT-TNMT.ĐĐ-03	
220	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT-TNMT.ĐĐ-04	
221	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT-TNMT.ĐĐ-05	
222	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND thị xã	QT-TNMT.ĐĐ-06	